

Số: *37* /BC - UBND

Hưng Yên, ngày *26* tháng 3 năm 2013

Kính gửi: Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

## **BÁO CÁO**

### **Thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh**

UBND tỉnh nhận được Công văn số 19/CV-ĐQH ngày 04/3/2013 của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về việc đề nghị báo cáo giám sát; UBND tỉnh trân trọng báo cáo việc thực hiện các chính sách pháp luật về đảm bảo chất lượng và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

#### **PHẦN I: ĐÁNH GIÁ VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với bậc học phổ thông có tính đồng bộ, kịp thời, có tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục trong các trường phổ thông.

#### **PHẦN II: ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

##### **1. Về hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông**

*Về quy hoạch, mạng lưới; các loại hình trường.*

- Hệ thống trường, lớp trên địa bàn tỉnh được quy hoạch và phát triển cân đối ở tất cả các huyện, thành phố. Năm học 2012-2013, toàn tỉnh: cấp tiểu học 169 trường với 2701 lớp, 78.144 học sinh; cấp THCS: 169 trường với 1740 lớp, 60.351 học sinh; cấp THPT: 37 trường với 844 lớp, 35.505 học sinh.

- Cấp tiểu học, THCS 100% là trường công lập; cấp THPT có 26 trường công lập và 11 trường tư thục; không có cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài.

##### **2. Về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

**2.1. Việc chuẩn bị các điều kiện triển khai thực hiện việc Đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000.**

UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục về việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000, việc chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu trong việc dạy và học đối với chương trình sách giáo khoa mới, cử cán bộ, giáo viên tham gia lớp tập huấn về các nội dung liên quan đến đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tuy nhiên các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất để triển khai thực hiện việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông chưa được đầy đủ,

chất lượng các thiết bị chưa đồng bộ, tuổi thọ chưa cao. Rất thiếu các trang thiết bị (máy tính, máy chiếu, máy nghe băng,...), các thiết bị thí nghiệm, thực hành.

- Hầu hết các trường thiếu phòng học bộ môn, phòng thực hành.
- Đồ dùng giảng dạy vừa thiếu, vừa không phù hợp với chương trình mới.
- Trình độ CNTT của hầu hết giáo viên lúc đó rất hạn chế.

- Việc đào tạo giáo viên tại các trường sư phạm còn đơn điệu, phiến diện, thiếu tính liên môn, trang bị lý luận giáo dục chưa đủ, kiểm soát đầu ra chưa chặt chẽ dẫn đến một số giáo viên hạn chế về năng lực nhưng vẫn được tuyển dụng đứng lớp.

- Xã hội nặng về đánh giá thi cử dẫn đến quá trình giảng dạy thiên về lý thuyết, chưa chú ý rèn luyện kỹ năng một cách thích đáng, đặc biệt kỹ năng thực hành, kỹ năng vận dụng kiến thức vào cuộc sống; học sinh không có cơ hội bộc lộ và phát triển sở thích mà chỉ tập trung vào học các môn thi.

## **2.2. Đánh giá về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện nay**

### **a) Về chương trình giáo dục phổ thông**

\* **Ưu điểm:** Mục tiêu giáo dục phổ thông ở các cấp đã đáp ứng được nhu cầu giáo dục theo Luật giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đã cơ bản đáp ứng mục tiêu giáo dục của từng môn học, hoạt động giáo dục tương đối phù hợp với sự phát triển tuần tự của các cấp học.

- Chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) vừa là căn cứ vừa là mục tiêu của giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá. Chuẩn kiến thức, kỹ năng của CTGDPT bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi, bảo đảm chất lượng và hiệu quả của quá trình giáo dục.

- Phương pháp giáo dục và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục đã phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác học tập của học sinh. Chú trọng rèn luyện phương pháp tư duy, năng lực tự học, tự nghiên cứu; tạo niềm vui, hứng khởi, nhu cầu hành động và thái độ tự tin trong học tập của học sinh.

- Cách thức đánh giá kết quả giáo dục với đặc trưng của môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học và hoạt động giáo dục đã đảm bảo tính toàn diện, độ tin cậy, tính khả thi, yêu cầu phân hóa, tính hiệu quả.

### **\* Hạn chế, bất cập:**

- Đối với Tiểu học: Bộ GD&ĐT đã có điều chỉnh nội dung dạy học cho từng bài ở từng môn học nhưng giáo viên phải sử dụng nhiều tài liệu để soạn giảng; phụ huynh khó theo dõi việc học tập của con em mình.

- Đối với THCS, THPT: Nhìn chung chương trình, sách giáo khoa đảm bảo tính khoa học, song còn nặng mặc dù đã có điều chỉnh.

- Nhìn khái quát, chương trình giáo dục phổ thông chưa đảm bảo sự cân đối giữa “dạy chữ” và “dạy người”, còn nặng về kiến thức, chưa coi trọng việc hình thành nhân cách cho trẻ em. Chưa chỉ rõ nội dung và cách thức đánh giá sự trưởng thành về nhân cách của học sinh sau mỗi cấp học.

- Một số chủ đề trong chương trình một số môn học ở Trung học còn nặng tính hàn lâm với phần đông học sinh, ít thực hành và rèn luyện kỹ năng như Ngữ văn, Sinh học, Vật lý, Tiếng Anh.

- Còn một số nội dung ở chương trình một số môn học cấp THPT chưa thực sự cơ bản, làm cho khối lượng kiến thức gia tăng; chưa thể hiện đầy đủ mức độ hiện đại, cập nhật cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Có sự không phù hợp giữa chương trình giáo dục với điều kiện cơ sở vật chất nhà trường và trình độ của một bộ phận giáo viên. Hầu hết các trường THCS và THPT không có đủ các loại phòng chức năng, thiết bị dạy học thiếu, chất lượng kém. Một số giáo viên dạy các hoạt động giáo dục hướng nghiệp, HĐGD ngoài giờ lên lớp mà không được đào tạo, ít hiểu biết HĐGD đó.

- Một số tiết thực hành ở môn Sinh học không phù hợp thời vụ dẫn đến việc chuẩn bị mẫu vật khó, kết quả ứng dụng thực hành không cao.

### **b) Về sách giáo khoa giáo (SGK) dạy phổ thông**

#### **\* Ưu điểm:**

- Nội dung trong SGK của hầu hết các môn học đều đảm bảo tính chính xác, khoa học, hiện đại, tương đối cập nhật với sự phát triển của khoa học công nghệ và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

- Phần lớn các SGK đã xác định rõ ràng những vấn đề trọng tâm ở từng bài, từng chương; trình bày nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh; các bài học, các đơn vị kiến thức, các đề mục, câu hỏi gợi mở... được thiết kế, trình bày có hệ thống theo cấu trúc đường thẳng hoặc đồng tâm, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý học sinh. Qua đó học sinh có cơ hội rèn luyện kỹ năng giao tiếp, diễn đạt, trình bày ý tưởng khoa học.

- Các SGK đã chú ý đến phần bài tập, thực hành và thí nghiệm.

- SGK không chỉ nêu nội dung kiến thức mà đã chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động học tập, nên thực sự là tài liệu định hướng giúp giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và hỗ trợ học sinh tự học, tự phát hiện, chiêm lĩnh tri thức mới.

- Hình thức của SGK đã kết hợp hài hòa kênh hình, kênh chữ, cỡ chữ, màu sắc sinh động phù hợp với tâm sinh lý học sinh. Chất lượng giấy in tốt, khổ sách rộng, cách trình bày đẹp giúp cho học sinh dễ sử dụng, thích thú.

#### **\* Hạn chế, bất cập:**

- Một số thuật ngữ khoa học trong SGK còn khó, trừu tượng hoặc chưa chuẩn xác, chưa nhất quán trong một lớp, giữa các lớp, giữa các cấp học.

- Cách dùng từ, thuật ngữ, khái niệm, kí hiệu, cách tiếp cận giữa SGK theo chương trình chuẩn và SGK nâng cao ở một số môn học cấp THPT có chỗ chưa thống nhất, gây khó khăn nhiều cho giáo viên, học sinh như sách giáo khoa các môn Vật lý, Toán, Ngữ văn.

- Một số phần trong một số SGK chưa chú ý đúng mức đến yêu cầu vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Một số bài trong SGK không phù hợp giữa nội dung với thời lượng học tập, khiến cho giáo viên khó đổi mới phương pháp dạy học và tổ chức hoạt động học tập cho học sinh.

### 3. Về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Về số lượng, cơ cấu:

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của ngành Giáo dục và Đào tạo đáp ứng đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu các bộ môn; tuổi trung bình của giáo viên là 30,5 tuổi. Không có tình trạng thiếu giáo viên ở tất cả các ngành học, cấp học. Tỷ lệ học sinh/lớp thực hiện đúng qui định của Bộ GD&ĐT; tỷ lệ giáo viên/lớp đối với các cấp học, ngành học đúng qui định của nhà nước đề ra.

- Về phẩm chất, năng lực:

+ Trình độ đào tạo:

Ngành, cấp học	Tỷ lệ (%) đạt chuẩn	Tỷ lệ (%) đạt trên chuẩn	Tỷ lệ (%) dưới chuẩn
Mầm non	92,9	30,9	7,1
Tiểu học	99,8	68,3	0,2
THCS	99,1	38,5	0,9
THPT	100	11,2	0

Đội ngũ cán bộ quản lý cơ bản có năng lực và ý thức trách nhiệm, tâm huyết với công việc. Song một bộ phận cán bộ quản lý năng lực còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu “*Đổi mới công tác quản lý*”; mới chỉ điều hành, quản lý công việc bằng các biện pháp hành chính, thiếu tính chủ động, sáng tạo và quyết liệt để tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng thực chất của học sinh.

Trình độ đào tạo và năng lực đội ngũ giáo viên các bậc học cơ bản đạt chuẩn và trên chuẩn, song năng lực thực tế ở một bộ phận giáo viên chưa tương xứng với chuẩn đào tạo.

- Về công tác qui hoạch, xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ, công tác quản lý, và sử dụng đội ngũ, tuyển dụng, đãi ngộ; chế độ lao động của giáo viên.

Thực hiện Chỉ thị 40 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch thực hiện và chỉ đạo tốt việc rà soát, thực hiện quy hoạch, bố trí sắp xếp đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Về chính sách, chế độ đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (chính sách, chế độ tiền lương và phụ cấp theo lương)

Hung Yên đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo đúng chế độ, chính sách chung của Nhà nước và hỗ trợ của địa phương.

### 4. Về đầu tư tài chính và cơ sở vật chất

\* Cơ sở vật chất:

- Toàn tỉnh có 8.558 phòng học, trong đó KCCT 7.140. Số phòng học xây mới so với năm học 2012- 2013 là 424 phòng.

- Số phòng học được xây dựng kiên cố cao tầng:

TT	Ngành học	Tổng số phòng học	Trong đó		
			KCCT	Tỷ lệ KCCT	Xây mới
1	Mầm non	2378	1634	68,7	127

2	Tiểu học	2671	2355	88,2	134
3	Trung học cơ sở	2293	2092	91,2	56
4	Trung học phổ thông	1018	907	89,1	86
5	Giáo dục thường xuyên	156	115	73,7	14
6	TTKTTH-HN	42	37	88,1	7
Tổng		8558	7140	83,4	424

- Trường chuẩn quốc gia: Tính đến tháng 12/2012 có 220 trường đạt chuẩn quốc gia. Trong đó MN: 42, TH: 109; THCS: 59, THPT: 10.

**\* Về đầu tư tài chính:**

Tỉ lệ chi thường xuyên khối mầm non khoảng 95% chi lương, 5% chi cho hoạt động nghiệp vụ giảng dạy, học tập; khối tiểu học, THCS, THPT khoảng 85% chi lương, 15% chi cho hoạt động nghiệp vụ giảng dạy, học tập. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tăng dần hàng năm, năm 2012 khoảng 150 tỷ. Chi chương trình mục tiêu quốc gia chủ yếu là ngân sách trung ương, năm 2012 là 34 tỷ. Phương thức phân bổ ngân sách của địa phương đảm bảo tỷ lệ chi cho con người và chi công việc là 80/20 hoặc phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi, định mức 950.000đ/người dân/năm.

Việc thực hiện quy định về tự chủ tài chính trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 07/2005/QĐ-UB về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị, Sở GD&ĐT đã hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng chi tiêu nội bộ và làm căn cứ sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí.

Hàng năm các cơ sở giáo dục đều được thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính đối với các cơ sở giáo dục phổ thông.

**\* Công tác thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em:** Có kế hoạch và thực hiện việc tu sửa, mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học, cung ứng sách giáo khoa và vật tư tiêu hao bảo đảm phục vụ dạy học theo quy định. Chỉ đạo các nhà trường mua sắm đầy đủ thiết bị dạy học theo qui định, đảm bảo 100% học sinh đến trường có đủ sách giáo khoa. Việc đầu tư mua sắm trang thiết bị, đồ chơi cho các trường mầm non và phổ thông đảm bảo theo danh mục thiết bị tối thiểu.

**\* Về công tác xã hội hoá:**

Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và Quyết định số 20/2005/QĐ- BGD&ĐT ngày 24/6/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005-2010. UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục của địa phương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, nhất là các trường đăng ký phân đầu đạt chuẩn quốc gia.

Đa dạng các hình thức học tập và loại hình trường lớp đã giúp cho hàng chục nghìn học sinh có điều kiện tiếp tục học tập ở các trường trung học phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Các trường ngoài công lập đã phát huy được chất lượng đào tạo và gánh đỡ cho ngân sách giáo dục một khoản tiền khá lớn, góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu và khả năng, điều kiện có hạn nhất là về tài chính trong phát triển giáo dục.

Học sinh là con thương binh, liệt sĩ, có hoàn cảnh khó khăn được miễn, giảm học phí, được cấp sách giáo khoa và được hỗ trợ học bổng.

Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục cũng như các nguồn thu hợp pháp tại cơ sở giáo dục phổ thông: Việc thu, chi học phí và các khoản đóng góp của học sinh, cha mẹ học sinh trong các trường học thuộc ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh thời gian qua theo đúng các quy định. Các khoản thu, chi học phí, lệ phí, phí dịch vụ và các khoản đóng góp được các nhà trường thực hiện nghiêm túc.

## **5. Về công tác quản lý**

*\* Việc ban hành các văn bản quản lý:*

Trong những năm gần đây, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở nhiều nội dung, lĩnh vực giúp cho việc quản lý giáo dục thuận lợi, khoa học. Hầu hết các văn bản từ trung ương đến địa phương đều thể hiện rõ tính đồng bộ, kịp thời, tương đối hợp lý và mức độ khả thi đảm bảo chất lượng giáo dục.

*\* Việc thực hiện phân cấp quản lý nhà nước trong giáo dục phổ thông:*

- Ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản về phân cấp quản lý nhà nước trong giáo dục phổ thông.

- Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính; thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư số 09/2009/TT-BGD ngày 7/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

- Tăng cường quản lý hoạt động giáo dục toàn diện các đơn vị giáo dục trực thuộc.

- Thực hiện việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp đối với từng cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*\* Việc chỉ đạo công tác kiểm tra, đánh giá thi cử:*

UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác khảo thí kiểm định CLGD đảm bảo kịp thời, đúng quy định, phù hợp với điều kiện của địa phương.

Đối với cấp tiểu học: Việc đánh giá xếp loại học sinh được thực hiện nghiêm túc theo thông tư 32/TT-BGD&ĐT ngày 27/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học. Qua hình thức kiểm tra, đánh giá này đã có tác dụng thúc đẩy quá trình học tập, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập cho học sinh.

Đối với cấp THCS, THPT: Chỉ đạo chặt chẽ, nghiêm túc công tác kiểm tra, thi ở tất cả các khâu ra đề, in sao, coi, chấm và nhận xét đánh giá. Chú trọng việc tổ chức thi nghiêm túc, đúng quy chế, đảm bảo khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực thực chất của học sinh trung học.

Căn cứ vào những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam, tập trung nghiên cứu và tổ chức thực hiện việc đổi mới nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá hoạt động học tập của học sinh. Thực hiện nghiêm túc Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT. Nâng cao chất lượng các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ, kiểm tra học kỳ cả lý thuyết và thực hành. Giáo viên chủ động kết hợp một cách hợp lý, phù hợp giữa hình thức tự luận với TNKQ. Chỉ đạo nghiêm túc việc kiểm



tra đánh giá học sinh: Đề kiểm tra phải có ma trận đề, đề, đáp án và biểu điểm, có tác dụng phân loại được học sinh; chấm bài phải có nhận xét, rút kinh nghiệm, động viên sự cố gắng tiến bộ của học sinh. Việc cho điểm có thể kết hợp giữa đánh giá kết quả bài làm với theo dõi sự cố gắng, tiến bộ của học sinh. Hướng dẫn học sinh đánh giá lẫn nhau và biết tự đánh giá năng lực của mình. Xây dựng ngân hàng đề thi, thư viện đề thi, đề kiểm tra.

*\* Việc quản lý dạy thêm, học thêm:*

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm học thêm thay thế Quyết định số 03 nêu trên, UBND tỉnh ban hành Công văn chỉ đạo việc dạy thêm học thêm trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý dạy thêm học thêm tại các cơ sở giáo dục được triển khai thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và của UBND tỉnh. Các đơn vị giáo dục đã căn cứ hướng dẫn thực hiện tổ chức dạy thêm học thêm đúng quy định.

*\* Việc chỉ đạo công tác phân luồng học sinh:*

Hoạt động hướng nghiệp học sinh được thực hiện đúng theo quy định.

- Sau tốt nghiệp THCS khoảng 84% học sinh học tiếp lên THPT, 4-5% học sinh học trung cấp nghề hoặc các khóa học nghề ngắn hạn.

- Sau THPT: Ngành GD&ĐT đã tích cực tuyên truyền, hướng nghiệp để học sinh thi đại học, cao đẳng,... phù hợp với năng lực; những học sinh khác chọn nghề phù hợp với khả năng và nhu cầu lao động.

- Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT năm học 2011-2012 như sau:

+ Số học sinh tốt nghiệp THCS 15321 học sinh (trong đó: học sinh vào học THPT: 13015 đạt 84,94%; học sinh vào học bổ túc THPT: 756 học sinh đạt 32,78%; học sinh vào học ở các trường TCCN và cơ sở dạy nghề: 1150 học sinh đạt 7,5%;

+ Số học sinh tốt nghiệp THPT 12072 học sinh (trong đó: học sinh vào học các trường TCCN: 3491 đạt 28,91%; học sinh vào học các trường Cao đẳng: 1521 học sinh đạt 12,59%; học sinh vào học ở các trường Đại học: 5175 học sinh đạt 42,86%; học sinh.

+ Học sinh đoạt giải trong kì thi quốc gia: 43 giải đạt tỉ lệ 71,67%.

*\* Về thanh tra kiểm tra, xử lý vi phạm:*

- Lực lượng thanh tra trong toàn ngành tiếp tục được củng cố, kiện toàn; chất lượng về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra ngày càng được nâng cao.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được ngành GD&ĐT xây dựng kế hoạch ngay từ đầu năm học và nghiêm túc thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng, gồm nhiều hình thức thanh tra khác nhau: Thanh tra toàn diện cơ sở giáo dục, thanh tra xếp loại giáo viên, thanh tra chuyên đề, thanh tra đột xuất; thanh tra, kiểm tra việc quản lý hành chính; việc tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường; việc quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; việc cấp phát, quản lý và sử dụng các văn bằng chứng chỉ; việc thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua "*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*"; việc thực hiện Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí... Kết luận thanh tra các đơn vị đã được Sở GD&ĐT thông báo rộng rãi trong toàn ngành, có tác động tích cực đến việc tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra năm học

đối với các phòng GD&ĐT, công tác kiểm tra nội bộ trường học đối với các hiệu trưởng và thực hiện kỷ cương, nề nếp của ngành trong đội ngũ cán bộ, giáo viên.

- Trong những năm vừa qua toàn ngành giáo dục chưa có trường hợp nào bị xử lý vi phạm.

## **6. Về chất lượng học tập của học sinh**

*Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm đối với từng cấp học năm học 2011-2012:*

\* Đối với cấp Tiểu học: Tỷ lệ học sinh thực hiện đầy đủ đạt 99,8%, thực hiện chưa đầy đủ 0,2%; Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực Giỏi đạt 33%, Khá đạt 36%, học lực Trung bình 29,1%, học lực Yếu là 1,9%;

\* Đối với cấp THCS: Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt đạt 91,8%, hạnh kiểm Trung bình, Yếu là 8,2%; Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực Giỏi, Khá đạt 52,7%, học lực Trung bình 40,6%, học lực Yếu, Kém là 6,7%;

\* Đối với cấp THPT: Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt đạt 91,8%, hạnh kiểm Trung bình, Yếu là 8,2%; Tỷ lệ học sinh xếp loại học lực Giỏi, Khá đạt 55%, học lực Trung bình 41,6%, học lực Yếu, Kém là 3,4%.

## **PHẦN III: ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Đánh giá chung:**

#### ***1.1. Kết quả:***

Công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả; ngành giáo dục và đào tạo đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh; quy mô mạng lưới trường lớp, học sinh tiếp tục được giữ vững và phát triển; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý về cơ bản có đủ số lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ; công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở tiếp tục được củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất ngày càng được quan tâm đầu tư, xây dựng; thực hiện tốt chương trình kiên cố hóa trường, lớp và mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học; công tác xã hội hóa giáo dục, huy động hiệu quả các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao...

***1.2. Hạn chế:*** Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở một số đơn vị giáo dục còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong dạy và học. Chất lượng giáo dục so với yêu cầu đề ra vẫn còn hạn chế, tuy những năm gần đây đã có sự chuyển biến tích cực. Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên chưa đáp ứng so với yêu cầu đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp dạy học, hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và giảng dạy chưa cao.

#### ***1.3. Nguyên nhân của những hạn chế:***

Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh mặc dù đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên, một bộ phận dân cư vẫn còn nhiều khó khăn, nên thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho con em theo học, còn phó mặc cho nhà trường, thầy cô, thậm chí có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của các chính sách của Đảng, Nhà nước, không chịu khắc phục khó khăn dẫn đến chất lượng học tập của học sinh chưa cao.

Một bộ phận cán bộ quản lý chưa thực sự có năng lực trong quản lý, chưa đáp ứng yêu cầu "*Đổi mới công tác quản lý*".



Năng lực thực tế ở một bộ phận giáo viên không tương xứng với chuẩn đào tạo; đội ngũ giáo viên cốt cán của các trường, của toàn ngành còn thiếu, không ổn định theo từng năm học.

## **2. Đề xuất, kiến nghị**

### **2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách:**

Về giáo dục phổ thông, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn tồn tại những hạn chế, yếu kém như: chương trình, sách giáo khoa chưa phát huy được hiệu quả của chuẩn kiến thức, kỹ năng trong việc biên soạn, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá đầy đủ ngay từ đầu; kinh phí đầu tư, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu của chương trình, sách giáo khoa; phương thức đánh giá kết quả giáo dục chưa được triển khai đổi mới một cách đồng bộ và chưa bảo đảm độ tin cậy cần thiết; chất lượng giáo dục đại trà còn thấp, kiến thức xã hội, kỹ năng thực hành, kỹ năng sống của học sinh còn kém...

Với trách nhiệm quản lý nhà nước, Bộ Giáo dục & Đào tạo cần khắc phục sớm và kiên quyết những tồn tại, hạn chế trên. Trong đó, cần có sự phối hợp của các bộ, ngành và chính quyền các địa phương vì sự nghiệp giáo dục là của toàn dân, không của riêng ngành giáo dục. Trong thời gian tới cần tiếp tục xây dựng các văn bản pháp quy liên quan đến giáo dục phổ thông và xây dựng chương trình sách giáo khoa. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý trong bậc học phổ thông; tăng cường công tác kiểm tra, công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo cần đổi mới theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu đang đặt ra và phù hợp với phương thức quản lý công mới, đảm bảo để giáo dục Việt Nam hội nhập được với quốc tế. Một vấn đề bất cập cần sửa đổi, là phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cùng với việc giao quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở giáo dục. Cụ thể là: Chính phủ ban hành Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP, ngày 30-6-2004, quy định về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo; Nghị định số 115/2010/NĐ-CP, ngày 24-12-2010, quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV về tự chủ trong giáo dục... Tuy nhiên, các quy định này còn chung chung, chưa phù hợp làm cho các cấp quản lý và các cơ sở giáo dục còn nhiều lúng túng, khó khăn trong thực hiện, dẫn đến hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo thấp.

### **2.2. Những giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông:**

- Tiếp tục chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo tích cực, chủ động, tập trung trong công tác tham mưu; phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành các đơn vị giáo dục thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ về củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục; đảm bảo hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra.

- Tăng cường triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Tập trung chỉ đạo giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của học sinh; tiếp tục duy trì việc kiểm tra, đánh giá học sinh nghiêm túc; tăng cường các giải pháp để giảm tỷ lệ học sinh yếu, kém, tăng tỷ lệ học sinh khá, giỏi; nâng cao chất lượng học sinh lớp 12 vào trường Cao đẳng, Đại học trong các năm học. Thực hiện đột phá về giải pháp, nâng cao số lượng, chất lượng học sinh giỏi các cấp.

+ Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý giáo dục và dạy học. Tập trung nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên; xây dựng đội ngũ giáo viên, CBQL đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ; thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, đảm bảo các chế độ, chính sách đối với đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên trong các đơn vị giáo dục...

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục; thường xuyên thực hiện việc kiểm tra đột xuất, định kỳ; chú trọng kiểm tra chuyên đề và kiểm tra hoạt động chuyên môn tại các điểm trường; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của CBQL. Tập trung thanh tra có chiều sâu các hoạt động thanh tra chuyên ngành ở từng cấp học, thanh tra về tài chính, về dạy thêm, học thêm.

+ Thực hiện tốt chương trình kiên cố hoá nhà lớp học, nhà công vụ cho giáo viên; đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, huy động hiệu quả các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng trường chuẩn Quốc gia.

UBND tỉnh trân trọng báo cáo. *a*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng;
- Lưu: VT, CV: VX<sup>H</sup>.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



*Nguyễn Khắc Hào*

**Nguyễn Khắc Hào**

**BẢNG SƠ LƯỢC VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

( từ năm học 2007-2008 đến năm học 2011-2012)

( Kèm theo BC số: /BC UBND ngày 16 tháng 3 năm 2013)

T	Cấp học	Năm học	Tổng số CBQLGD	100% giáo viên										Trình độ chuyên môn							
				Tổng số GV	Tỷ lệ GV/lớp	Nữ		Đã rớt		Trong biên chế		Ngoài biên chế		Giáo viên thiếu	Đạt chuẩn	Ti lệ	Trên chuẩn	Ti lệ	Dưới chuẩn	Ti lệ	
T	Cấp học	Năm học	Tổng số CBQLGD	Tổng số GV	Tỷ lệ GV/lớp	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
		2007-2008	361	3705	1.39	3269	88.2	6	0.16	3201	86.4	504	13.6	0	0	1894	51.12	1781	48.07	30	0.81
		2008-2009	358	3648	1.33	3335	91.4	6	0.16	3296	90.4	352	9.65	0	0	1749	47.94	1870	51.26	29	0.79
1	Tiểu học	2009-2010	364	3668	1.35	3209	87.5	4	0.11	3408	92.9	260	7.09	0	0	1447	39.45	2206	60.14	15	0.41
		2010-2011	363	3742	1.38	3279	87.6	5	0.13	3509	93.8	233	6.23	0	0	1409	37.65	2320	62.00	13	0.35
		2011-2012	364	4080	1.50	3288	80.6	8	0.2	3757	92.1	323	7.92	0	0	1632	40.0	2439	59.78	9	0.22
		2007-2008	339	4338	2.15	3412	78.7	0	0	3683	84.9	655	15.1	0	0	3141	72.41	1036	23.88	161	3.71
		2008-2009	343	4304	2.08	3484	80.9	0	0	3502	81.4	802	18.6	0	0	3051	70.89	1150	26.72	103	2.39
2	THCS	2009-2010	344	4322	2.00	3275	75.8	0	0	3933	91	389	9.0	0	0	2936	67.93	1294	29.94	92	2.13
		2010-2011	338	4307	2.40	3281	76.2	0	0	3816	88.6	491	11.4	0	0	2866	66.54	1374	31.90	67	1.56
		2011-2012	336	4368	2.47	3435	78.6	0	0	3973	91	395	9.04	0	0	2850	65.25	1489	34.09	29	0.66
		2007-2008	69	1536	1.94	986	64.2	0	0	1332	86.7	204	13.3	0	0	1445	94.08	67	4.36	24	1.56
		2008-2009	81	1629	2.07	1114	68.4	0	0	1450	89	179	11.0	0	0	1530	93.92	83	5.10	16	0.98
3	THPT	2009-2010	81	1663	2.20	1151	69.2	0	0	1538	92.5	125	7.52	0	0	1561	93.87	91	5.47	11	0.66
		2010-2011	85	1689	2.33	1181	69.9	0	0	1518	89.9	171	10.1	0	0	1600	94.73	82	4.85	7	0.41
		2011-2012	82	1701	2.35	1231	72.4	0	0	1609	94.6	92	5.41	0	0	1595	93.77	106	6.23	0	0.00
		2007-2008	23	135	1.11	83	61.5	1	0.74	108	80	27	20.0	0	0	135	100	0	0.00	0	0.00
		2008-2009	25	135	1.29	77	57	1	0.74	124	91.9	11	8.15	0	0	135	100	0	0.00	0	0.00
4	GDTX	2009-2010	23	153	1.68	101	66	1	0.65	142	92.8	11	7.19	0	0	150	98.04	3	1.96	0	0.00
		2010-2011	29	155	1.82	110	71	1	0.65	129	83.2	26	16.8	0	0	151	97.42	4	2.58	0	0.00
		2011-2012	42	159	2.34	119	74.8	1	0.63	149	93.7	10	6.29	0	0	153	96.23	6	3.77	0	0.00

**BẢNG SỐ LIỆU VỀ MỨC THU NHẬP CỦA ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

(Kèm theo BC số 37/BC-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013)

TT	a	Cán bộ quản lý						Giáo viên phổ thông											
		Tổng số CBQLGD	Từ 2-3 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Từ trên 3 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Tổng số GV	Dưới 1 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Từ 1-2 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Từ trên 2-3 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Từ trên 3-5 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %	Từ trên 5 triệu đồng/tháng	Tỷ lệ %		
	08	361	206	57.06	153	42.38	2	0.55	3705	248	6.69	1378	37.19	1755	47.37	311	8.39	13	0.35
	09	358	115	32.12	235	65.64	8	2.23	3648	225	6.17	1086	29.77	1651	45.26	663	18.17	23	0.63
1	10	364	48	13.19	285	78.30	31	8.52	3668	155	4.23	819	22.33	1580	43.08	1013	27.62	101	2.75
	11	363	11	3.03	235	64.74	117	32.23	3742	20	0.53	522	13.95	1134	30.3	1818	48.58	248	6.63
	12	364	12	3.30	77	21.15	275	75.55	4080	7	0.17	377	9.24	792	19.41	1803	44.19	1101	26.99
	108	339	121	35.69	198	58.41	20	5.90	4338	330	7.61	1439	33.17	1851	42.67	682	15.72	36	0.83
	109	343	76	22.16	244	71.14	23	6.71	4304	202	4.69	1197	27.81	1875	43.56	984	22.86	46	1.07
2	110	344	24	6.98	268	77.91	52	15.12	4322	172	3.98	841	19.46	1726	39.94	1309	30.29	274	6.34
	111	338	14	4.14	150	44.38	174	51.48	4307	61	1.42	511	11.86	1339	31.09	1863	43.26	533	12.38
	112	336	1	0.30	72	21.43	263	78.27	4368	32	0.73	429	9.82	858	19.64	1845	42.24	1204	27.56
	1008	69	13	18.84	45	65.22	11	15.94	1536	6	0.39	813	52.93	439	28.58	251	16.34	27	1.76
	1009	81	9	11.11	62	76.54	10	12.35	1629	3	0.18	779	47.82	533	32.72	279	17.13	35	2.15
3	1010	81	5	6.17	39	48.15	37	45.68	1663	0	0.00	238	14.31	1032	62.06	323	19.42	70	4.21
	1011	85	1	1.18	35	41.18	49	57.65	1689	0	0.00	113	6.69	936	55.42	494	29.25	146	8.64
	1012	82	0	0.00	13	15.85	69	84.15	1701	0	0.00	19	1.12	479	28.16	931	54.73	272	15.99
	1008	23	3	13.04	19	82.61	1	4.35	135	6	4.44	17	12.59	71	52.59	38	28.15	3	2.22
	1009	25	1	4.00	20	80.00	4	16.00	135	5	3.70	17	12.59	69	51.11	41	30.37	3	2.22
4	1010	23	1	4.35	17	73.91	5	21.74	153	3	1.96	9	5.88	82	53.59	52	33.99	7	4.58
	1011	29	0	0.00	16	55.17	13	44.83	155	4	2.58	12	7.74	75	48.39	25	16.13	39	25.16
	1012	42	0	0.00	24	57.14	18	42.86	159	0	0.00	10	6.29	65	40.88	37	23.27	47	29.56

UBND TỈNH HƯNG YÊN

PHÁT TRIỂN MANG LỢI TRƯỜNG LỚP, HỌC SINH PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2011-2012

(Kèm theo BC số: 22 /HC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2013)

TT	Cấp học	Trường				Lớp				Học sinh			
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tỉ lệ ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tỷ lệ ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tỉ lệ ngoài công lập
1	Tiểu học	169	169	0	0	2701	2701	0	0	78144	78144	0	0
2	THCS	169	169	0	0	1740	1740	0	0	60351	60351	0	0
3	THPT	37	26	11	42.31	844	721	123	14.57	35505	30142	5363	15.10
4	GDTX	12	12	0	0.00	88	88	0	0.00	2963	2963	0	0.00